

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Đặng Thị Hải Yến

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Diệp

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ
GIẢI PHÁP GÓP PHẦN CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG – CHI NHÁNH
CẢNG CHÙA VỄ”.**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Đặng Thị Hải Yến
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Diệp**

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đặng Thị Hải Yến

Mã SV: 1212404016

Lớp: QT1601T

Ngành: Tài chính ngân hàng

Tên đề tài: Phân tích tình hình tài chính và đề xuất một số giải pháp góp phần cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ”.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ
 - Đề xuất một số giải pháp để cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Báo cáo tài chính từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
 - Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Diệp

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Phân tích tình hình tài chính và đề xuất một số giải pháp góp phần cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ”.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 09 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH	
DOANH NGHIỆP	2
1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp	2
1.1.1 Khái niệm về tài chính doanh nghiệp	2
1.1.2 Bản chất tài chính doanh nghiệp:	2
1.1.3 Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.....	2
1.1.4 Các chức năng của tài chính doanh nghiệp.....	3
1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp	5
1.2.1 Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp.....	5
1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp	6
1.2.3 Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp	6
1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.3.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.3.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.4 Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.4.1 Hệ thống Báo cáo tài chính.....	8
1.4.2 Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	9
1.4.2.1 Phương pháp so sánh	10
1.4.2.2 Phương pháp tỷ lệ.....	11
1.5 Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	11
1.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	11
1.5.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán.....	11
1.5.1.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	14
1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	16
1.5.2.1 Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán.....	16
1.5.2.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư.....	18
1.5.2.3 Chỉ số về hoạt động.....	20
1.5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời	22

CHƯƠNG II PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG – CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ.....	24
2.1 Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – chi nhánh Cảng Chùa Vễ:.....	24
2.1.1 <i>Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – chi nhánh Cảng Chùa Vễ:</i>	24
2.1.1.1 <i>Quá trình hình thành:.....</i>	24
2.1.1.2 <i>Quá trình phát triển:</i>	25
2.1.2 <i>Chức năng, nhiệm vụ:</i>	26
2.1.3 <i>Cơ cấu tổ chức:</i>	27
2.1.3.1 <i>Bộ máy tổ chức:.....</i>	27
2.1.3.2 <i>Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban chức năng:</i>	27
2.1.4 <i>Những thuận lợi và khó khăn</i>	30
2.1.4.1 <i>Thuận lợi</i>	30
2.2 Thực trạng tài chính công ty cổ phần Cảng Hải Phòng-chi nhánh Cảng Chùa Vễ.	31
2.2.1 <i>Phân tích tài sản của DN</i>	31
2.2.2 <i>Phân tích nguồn vốn của DN</i>	35
2.2.3 <i>Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....</i>	41
2.2.3.1 <i>Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh.....</i>	41
2.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	44
2.3.1 <i>Phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán.....</i>	45
2.3.2 <i>Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư</i>	48
2.3.3 <i>Phân tích các chỉ số về hoạt động.....</i>	52
2.3.4 <i>Phân tích chỉ số về khả năng sinh lời</i>	55
2.3.5 <i>Bảng tổng hợp các chỉ tiêu.....</i>	58
CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG – CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ.....	63
3.1 Định hướng chung của doanh nghiệp đến năm 2020	63
3.2 Giải pháp số 1: Thu hồi đầu tư tài chính ngắn hạn để đầu tư nạo vét luồng lạch, nâng cấp hệ thống cảng tại chi nhánh Cảng Chùa Vễ.....	64
3.2.1 <i>Cơ sở của giải pháp:</i>	64
3.2.2 <i>Mục tiêu của giải pháp:</i>	65
3.2.3 <i>Nội dung của giải pháp:.....</i>	65

3.2.4 <i>Kết quả dự kiến:</i>	65
3.3 Giải pháp số 2: Nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công nhân viên	66
3.3.1 <i>Cơ sở của giải pháp</i>	66
3.3.2 <i>Nội dung của giải pháp</i>	67
3.4 Giải pháp số 3: Thanh lý một số tài sản đã cũ, lỗi thời.....	67
3.4.1 <i>Cơ sở của giải pháp</i>	67
3.4.2 <i>Kết quả dự kiến</i>	68
KẾT LUẬN	69

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Tên viết tắt	Tên đầy đủ
1	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
2	CDKT	Cân đối kế toán
3	DTT	Doanh thu thuần
4	GVHB	Giá vốn hàng bán
5	KQKD	Kết quả kinh doanh
6	LNST	Lợi nhuận sau thuế
7	NPT	Nợ phải trả
8	SXKD	Sản xuất kinh doanh
9	TNV	Tổng nguồn vốn
10	TSCĐ	Tài sản cố định
11	TSDH	Tài sản dài hạn
12	TSNH	Tài sản ngắn hạn
13	TTS	Tổng tài sản
14	VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Bảng phân tích khái quát tài sản tại chi nhánh cảng chùa vẽ	32
Bảng 2.2: Bảng phân tích nguồn vốn tại chi nhánh cảng chùa vẽ	36
Bảng 2.3: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của chi nhánh cảng chùa vẽ	39
Bảng 2.4: Bảng phân tích mối quan hệ giữa vốn lưu chuyển và nhu cầu vốn lưu chuyển của chi nhánh cảng chùa vẽ	40
Bảng 2.5: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của chi nhánh cảng chùa vẽ	42
Bảng 2.6: Bảng phân tích khả năng thanh toán của chi nhánh cảng chùa vẽ	46
Bảng 2.7: Bảng phân tích cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư của chi nhánh cảng chùa vẽ	49
Bảng 2.8: Bảng phân tích các chỉ số hoạt động của chi nhánh cảng chùa vẽ	52
Bảng 2.9: Bảng phân tích về khả năng sinh lời của chi nhánh cảng chùa vẽ	56
Bảng 2.10: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của chi nhánh cảng chùa vẽ.....	59
Bảng 3.2 : Bảng giá trị thanh lý một số máy móc thiết bị	68
Bảng 3.1: Kết quả dự kiến giải pháp thu hồi đttcnh để đầu tư nạo vét luồng lạch	66

LỜI MỞ ĐẦU

Trong giai đoạn hội nhập kinh tế thế giới hiện nay nền kinh tế Việt Nam có nhiều chuyển biến rõ rệt. Đặc biệt việc hội nhập kinh tế thế giới và việc Việt Nam gia nhập WTO đã có tác động tới các doanh nghiệp. Bên cạnh những mặt thuận lợi, những cơ hội mà Việt Nam có được thì cũng không ít khó khăn, thách thức đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước cần giải quyết và đổi mới sao cho phù hợp với nền kinh tế chung của thế giới. Do vậy, để có thể thực hiện được điều này thì doanh nghiệp phải không ngừng hoàn thiện và nâng cao mọi điều kiện cần thiết, trong đó đánh giá tình hình tài chính thông qua phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính là yếu tố quan trọng để đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ là một doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cảng biển của khu vực miền Bắc và của cả nước thì phân tích tình hình tài chính là một hoạt động không thể thiếu nhằm giúp các nhà quản trị đánh giá về thực trạng và là căn cứ để lập chiến lược trong thời gian tới giúp doanh nghiệp ngày càng phát triển, khẳng định vị thế của mình trên thị trường Hải Phòng, khu vực miền Bắc cũng như cả nước.

Xuất phát từ thực tế đó và sau quá trình thực tập và tìm hiểu về công ty em đã quyết định chọn đề tài: **“Phân tích tình hình tài chính và đề xuất một số giải pháp góp phần cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ”**.

Kết cấu của khóa luận

Khóa luận “Phân tích tình hình tài chính và đề xuất một số giải pháp góp phần cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ”

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ”.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ”.

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1 *Khái niệm về tài chính doanh nghiệp*

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh [1].

1.1.2 *Bản chất tài chính doanh nghiệp:*

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp [2].

1.1.3 *Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp*

Căn cứ vào hoạt động của Doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí...vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho

doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tại chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hoá, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí...

1.1.4 Các chức năng của tài chính doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

- ❖ Tổ chức vốn và luân chuyển vốn.

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thoả mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết

cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hoá và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

❖ Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông..) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng:

– Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

– Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

❖ Giám đốc (kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám sát, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử

dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước...mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường [3].

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền

với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mua sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của công ty). Trong loại quyết định này giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty như: quyết định hình thức chuyên tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả...

1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3 Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho

hoạt động của doanh nghiệp.

- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.3.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn

tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

1.4 Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.4.1 Hệ thống Báo cáo tài chính

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

1.4.2 Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng

phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ.

1.4.2.1 Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

+ So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến

tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức chính sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể
+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

1.5 Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản

ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN

- Phần Tài Sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các dạng hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

❖ Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối năm và số đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp

❖ Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối năm và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan

hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

❖ Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

❖ Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

1.5.1.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần I: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần

này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoãn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ, thuế GTGT được hoãn lại, đã hoãn, còn được hoãn, thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ, thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế

lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Việc sử dụng các báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

1.5.2.1 Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào?

Phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

❖ Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

❖ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi 1 bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H2)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi...Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

❖ Khả năng thanh toán nhanh

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào

việc phải bán các loại vật tư, hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Ngoài ra tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn...có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (tức thời)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

❖ Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào...Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại 1 khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

1.5.2.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

❖ Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

❖ Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (Hc)} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

❖ Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỉ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

❖ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp

dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\frac{\text{Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.5.2.3 Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

❖ Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỉ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

❖ Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải

thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

❖ Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

❖ Vòng quay vốn lưu động

$$\frac{\text{Vòng quay vốn lưu động}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

❖ Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

❖ Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

1.5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

CHƯƠNG II**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG
HẢI PHÒNG – CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ****2.1 Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – chi nhánh
Cảng Chùa Vễ:**

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng
Chùa Vễ

- Địa chỉ: số 5 đường Chùa Vễ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành
phố Hải Phòng

- Điện thoại: (031) 3766030

- Email: Chuave-haiphongport@hn.vnn.vn

- Website: www.haiphongport.com.vn

- Ngành nghề kinh doanh: bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng
hoá, vận chuyên hàng hoá bằng các loại phương tiện, kinh doanh kho bãi,
chuyên tải hàng hoá, cung ứng dịch vụ hàng hải, kinh doanh xuất nhập khẩu

- Giám đốc: Vũ Nam Thắng

- Hoạt động theo uỷ quyền của doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Cảng Hải
Phòng

- Giấy chứng nhận kinh doanh số: 0200236845-002

**2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cảng Hải
Phòng – chi nhánh Cảng Chùa Vễ:****2.1.1.1 Quá trình hình thành:**

Chi nhánh Cảng Chùa Vễ là một trong những chi nhánh của Cảng Hải
Phòng. Từ tháng 5/1977, chi nhánh Cảng Chùa vễ được thành lập (tên gọi ban
đầu là xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vễ), cơ sở ban đầu chỉ là một bãi bồi phù sa và
cầu tàu dài 345m với mục đích chủ yếu là để tiếp nhận hàng viện trợ của các
nước Xã hội Chủ nghĩa. Năm 1994 do yêu cầu sản xuất, Cảng Hải Phòng tách ra
làm 2 xí nghiệp và từ thời điểm này XNXD Chùa Vễ được hình thành. Kể từ
ngày 1/7/2014, theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN của Tổng công ty Hàng hải

Việt Nam về việc phê duyệt và chuyển công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cảng Hải Phòng thành công ty cổ phần Cảng Hải Phòng. Theo đó, ngày 18/7/2014, xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ chính thức được đổi tên thành Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

2.1.1.2 Quá trình phát triển:

Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ là một trong những chi nhánh của Cảng Hải Phòng. Từ tháng 5/1977, chi nhánh Cảng Chùa Vẽ được thành lập (tên gọi ban đầu là xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ), cơ sở ban đầu chỉ là một bãi bồi phù sa và cầu tàu dài 345m với mục đích chủ yếu là để tiếp nhận hàng viện trợ của các nước Xã hội Chủ nghĩa. Được sự quan tâm của Bộ giao thông vận tải, cục Hàng Hải Việt Nam, thành phố Hải Phòng và Cảng Hải Phòng, xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ được xây dựng và mở rộng để tiếp nhận sản lượng container tăng trưởng làm 2 giai đoạn bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản.

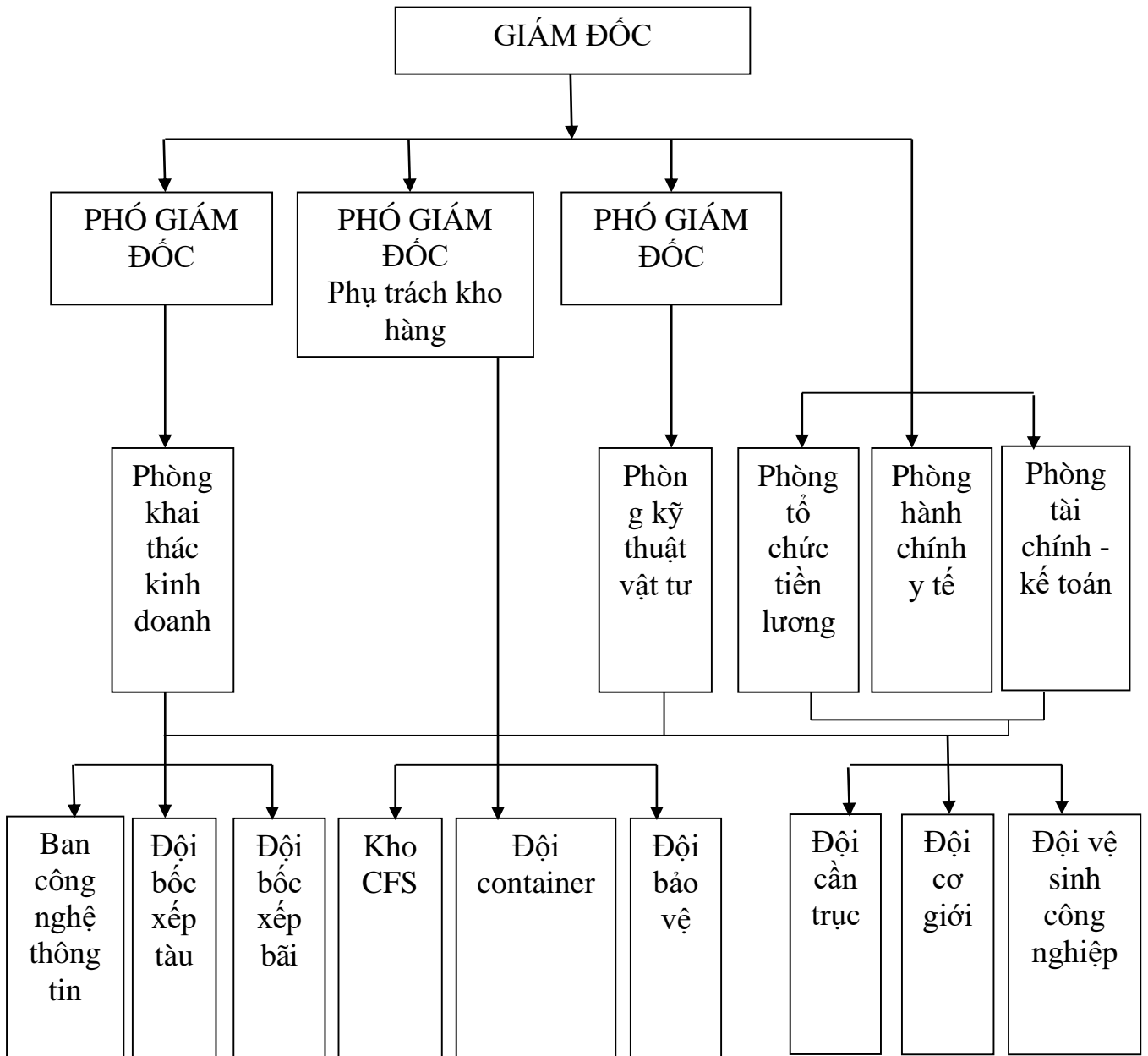
+ Giai đoạn 1: từ năm 1996 – 2000, xây dựng mới 1 cầu tàu 150m, cải tạo toàn bộ diện tích bãi cũ và làm mới 40.000m² bãi chuyên dụng để xếp container theo tiêu chuẩn quốc tế. Xây dựng 3.200m² kho CFS để khai thác hàng chung chủ và gom hàng của nhiều chủ để đóng vào container xuất khẩu. Toàn bộ dự án trên có tổng số vốn đầu tư lên đến 40 triệu USD.

+ Giai đoạn 2: từ năm 2001 – 2006, xây mới thêm 2 cầu tàu 350m, 60.000m² bãi, đầu tư phương tiện chuyên dụng làm container: 4 QC (Quay side Crane), 12 RTG (Rubber Transfer Gantry crane), đóng mới 4 tàu lai dắt, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho việc xếp dỡ và quản lý container trên bãi và cải tạo luồng tàu vào Cảng với tổng số vốn 80 triệu USD. Ngành nghề kinh doanh dịch vụ theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0214001387, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/7/2008.

Hiện nay chi nhánh cảng Chùa Vẽ là cảng container hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, là một trong những chi nhánh Cảng quan trọng của thành phố Hải Phòng. Chi nhánh không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ:

- Lĩnh vực kinh doanh: khai thác Cảng
- Ngành nghề kinh doanh: xếp dỡ, giao nhận bảo quản hàng hoá, chuyển tải hàng hoá và dịch vụ hàng hải
- Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu như sau: Tổ chức bốc xếp hàng hoá lên xuống tàu và lên xuống các phương tiện vận tải khác trong khu vực Cảng quản lý. Bảo quản và giao nhận hàng hoá qua Cảng Thực hiện công tác chuyển tải hàng hoá. Tổ chức công tác hàng hải và các dịch vụ khác phục vụ cho cán bộ công nhân viên của Cảng, phục vụ thuỷ thủ, thuyền viên và các khách đến công tác tại Cảng. Tổ chức xây dựng và sửa chữa các công trình: nhà xưởng, bến bãi... của Cảng theo phạm vi của pháp luật.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức:**2.1.3.1 Bộ máy tổ chức:**

2.1.3.2 Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban chức năng:

a, *Giám đốc chi nhánh*: là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước hội đồng thành viên, Tổng giám đốc công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về mọi hoạt động của Cảng Chùa Vẽ. Nhiệm vụ, quyền hạn của giám đốc chi nhánh được quy định theo quyết định bổ nhiệm của Tổng giám đốc công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và quyết định phê chuẩn Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh công ty cổ phần Cảng Hải Phòng - Chi nhánh cảng Chùa Vẽ của hội đồng thành viên.

- Đại diện lãnh đạo về chất lượng Giám đốc chi nhánh bổ nhiệm một Phó giám đốc làm đại diện lãnh đạo về chất lượng với các trách nhiệm và quyền hạn sau:

- Kiểm soát hoạt động xây dựng và duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001: 2008

- Báo cáo hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng cho giám đốc chi nhánh. Đề xuất cải tiến hệ thống quản lý chất lượng

- Tổ chức phổ biến và tuyên truyền để nhận thức về yêu cầu của khách hàng được toàn chi nhánh hiểu và thực hiện

- Thay mặt lãnh đạo chi nhánh trong các mối quan hệ đối ngoại về các vấn đề liên quan đến Hệ thống quản lý chất lượng của chi nhánh.

b, Các phó giám đốc:

- Các phó giám đốc chi nhánh giúp giám đốc chi nhánh điều hành các hoạt động của chi nhánh theo phân công và uỷ quyền cụ thể của giám đốc chi nhánh.

- Phó giám đốc chi nhánh chịu trách nhiệm trước giám đốc chi nhánh về các phần việc đã được phân công hoặc uỷ quyền:

+ Phó giám đốc khai thác: có nhiệm vụ phụ trách khai thác kinh doanh, chỉ đạo tổ chức khai thác khối lượng hàng hoá xuất nhập khẩu qua Cảng hiệu quả nhất.

+ Phó giám đốc phụ trách kho hàng: có nhiệm vụ phụ trách kho hàng, đội bảo

vệ, đội container.

+ Phó giám đốc kỹ thuật: chịu trách nhiệm trước giám đốc chi nhánh về các công việc liên quan thuộc phạm vi khoa học kỹ thuật. Đảm bảo tình trạng khoa học kỹ thuật các phương tiện thiết bị xếp dỡ và kế hoạch sửa chữa các trang thiết bị.

c, Các phòng chức năng:

Lãnh đạo các ban nghiệp vụ chịu trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho giám đốc chi nhánh trong lĩnh vực chuyên môn do bộ phận mình phụ trách và thực hiện các phần việc khác theo sự phân công của giám đốc chi nhánh.

1. PHÒNG TỔ CHỨC TIỀN LƯƠNG:

- Là phòng tham mưu giúp giám đốc trong công tác tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức sản xuất của chi nhánh, giúp giám đốc trong lĩnh vực quản lý và giải quyết các vấn đề về nhân sự của chi nhánh.

2. PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN:

- Tham mưu cho giám đốc về công tác quản lý tài chính của chi nhánh bao gồm: tính toán kinh tế và bảo vệ sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, nhằm đảm bảo quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh.

3. PHÒNG KHAI THÁC KINH DOANH:

- Tham mưu cho giám đốc chi nhánh trong lĩnh vực khai thác thị trường trong nước và trong khu vực, tổ chức ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế. Nghiên cứu thị trường và tham gia xây dựng các phương án, định hướng chiến lược trong sản xuất kinh doanh của toàn chi nhánh.

- Tham mưu cho giám đốc chi nhánh về kế hoạch tác nghiệp sản xuất và chỉ đạo thực hiện kế hoạch. Bàn bạc thống nhất với các cơ quan có liên quan, với chủ tàu, chủ phương tiện khác, nhằm thực hiện có hiệu quả kế hoạch đã đề ra.

4. PHÒNG KỸ THUẬT VẬT TƯ:

- Tham mưu cho giám đốc về các lĩnh vực kỹ thuật, vật tư: xây dựng kỹ thuật khai thác sử dụng và sửa chữa các loại phương tiện hiện có, tổ chức quản

lý kỹ thuật cơ khí, mua sắm vật tư, phụ tùng chiến lược. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đảm bảo mọi an toàn cho người và phương tiện.

- Tham mưu cho giám đốc chi nhánh trong lĩnh vực tổ chức thực hiện quản lý, xây dựng, áp dụng, duy trì có hiệu quả và cải tiến liên tục các hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp theo quy định của hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000. Đồng thời quản lý tổ chức thực hiện các công tác liên quan đến nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của CBCNV toàn chi nhánh.

5. PHÒNG HÀNH CHÍNH Y TẾ:

- Tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực công tác thi đua tuyên truyền, văn thư, quản lý, mua sắm thiết bị văn phòng phẩm. Bố trí sắp xếp nơi làm việc cho toàn chi nhánh. Quản lý đội xe phục vụ. Tiếp đón các đoàn khách trong và ngoài nước. Công tác quảng cáo, thông tin và thực hiện công việc khánh tiết các hội nghị, lễ tết, các hội nghị.

6. PHÒNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN:

- Tham mưu cho ban lãnh đạo chi nhánh công tác về quản trị hệ thống thông tin dữ liệu hàng hoá trong toàn chi nhánh, kết nối thông tin với hệ thống mạng ở cảng Hải Phòng.

7. CÁC ĐỘI, KHO, BÃI:

- Các tổ, đội, kho bãi là các đơn vị trực thuộc chi nhánh trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh theo sự chỉ đạo của ban lãnh đạo chi nhánh và sự chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, điều hành của các ban nghiệp vụ.

- Tất cả các chức năng, nghiệp vụ của các ban nghiệp vụ và các đơn vị sản xuất đều được quy định chi tiết đến từng vị trí ở Bảng mô tả công việc tương ứng.

2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn

2.1.4.1 Thuận lợi

Chi nhánh cảng Chùa Vẽ đến nay đã là một thương cảng lớn, từng bước được xây dựng thành một cảng biển có công nghệ xếp dỡ hiện đại, tiên tiến, luôn

đóng vai trò là cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hoá đất nước.

Cảng luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Nhà nước, Chính phủ, của Thành uỷ và UBND thành phố, của lãnh đạo Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và Cục Hàng hải Việt Nam. Đặc biệt, Cảng Hải Phòng đã trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội cảng biển quốc tế, tạo cơ hội mở rộng thị trường, nâng tầm cạnh tranh trong khu vực và quốc tế.

2.1.4.2 Khó khăn

Hiện nay, hệ thống cảng đang tích tụ nhiều vấn đề nghiêm trọng, đó là luồng tàu bị bồi lắng không đạt chuẩn thiết kế, tàu ra vào khó khăn, phải chuyển tải, gây thiệt hại lớn về kinh tế và mất an toàn hàng hải. Luồng không đạt chuẩn cũng làm ảnh hưởng đến uy tín của hệ thống cảng biển Hải Phòng nói chung và chi nhánh cảng Chùa Vẽ nói riêng. Hệ thống giao thông sau cảng cũng đang là vấn đề bức xúc do cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ và tổ chức vận tải không hợp lý: hơn 79% lượng hàng qua cảng thực hiện bằng đường bộ; đường sông chiếm 18% và đường sắt chỉ chiếm 3%. Điều này dẫn đến thường xuyên ùn tắc giao thông và liên quan đến việc các tàu bị phạt vì chậm xếp dỡ hàng, hệ thống kho bãi ùn tắc, cản trở phát triển dịch vụ khác.

2.2 Thực trạng tài chính công ty cổ phần Cảng Hải Phòng-chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

2.2.1 Phân tích tài sản của DN

BẢNG 2.1: BẢNG PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÀI SẢN TẠI CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ

Đơn vị: triệu đồng

TÀI SẢN	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		CHÈNH LỆCH (2013-2014)			CHÈNH LỆCH (2014-2015)		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Số tương đối (%)	Tỷ trọng	Giá trị	Số tương đối (%)	Tỷ trọng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	307.19	37,330	202.816	16,273	499.061	31,861	-104.369	-33,976	-21,060	296.245	146.066	15,588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	54.621	17,781	10.431	5,143	11.462	2,297	-44.19	-80,903	-12,368	1.031	9.884	-2,846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	151.08	49,181	122.426	60,363	361.818	72,500	-28.652	-18,965	11,182	239.392	195.540	12,137
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	151.08		122.426		361.818		-28.652	-18,965		239.392	195.540	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	74.316	24,192	53.787	26,520	112.35	22,512	-20.529	-27,624	2,328	58.563	108.879	-4,008
1. Phải thu của khách hàng	73.835	99,353	47.963	89,172	63.612	56,620	-25.872	-35,040	-10,181	15.649	32.627	-32,553
2. Trả trước cho người bán	0.651	0,876	5.771	6,228	10.959	9,754	5.12	786,482	5,352	5.188	89.898	3,526
3. Các khoản phải thu khác	3.984	5,361	3.350	8,228	37.986	33,810	-0.634	-15,914	0,867	34.636	1033.91	27,582
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-4.154	-5,590	-3.297	-6,120	-0.207	-0,184	0.857	-20,631	-0,510	3.090	-93.722	5,945
IV. Hàng tồn kho	11.236	3,658	6.792	3,349	8.038	1,611	-4.444	-39,551	-0,309	1.246	18.345	-1,378
1. Hàng tồn kho	11.236		6.792		8.038		-4.444	-39,551		1.246	18.345	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)												
V. Tài sản ngắn hạn khác	15.934	5,187	9.378	4,624	5.391	1,080	-6.556	-41,145	-0,563	-3.987	-42.514	-3,544
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	515.65	62,667	1043.526	83,727	1067.32	68,139	527.879	102,372	21,060	23.795	2.280	-15,588
I. Các khoản phải thu dài hạn	205.53	39,858			666.165	62,145	-205.525	-100	-39,858	666.165		62,415
1. Phải thu dài hạn khác	205.53				666.165		-205.525	-100		666.165		
II. Tài sản cố định	452.19	87,693	782.762	75,011	832.127	77,964	330.575	73,106	-12,682	49.365	6.307	2,952
III. Bất động sản đầu tư												
1. Nguyên giá												
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)												
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	61.531	11,933	249.073	23,868	68.046	6,375	187.542	304,793	11,936	-181.027	-72.680	-17,493
1. Đầu tư tài chính dài hạn	61.531	100	249.073	100	68.046	100	187.542	304,793		-181.027	-72.680	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)												
IV. Tài sản dài hạn khác	1.929	0,374	11.691	1,120	167.148	15,661	9.762	506,065	0,746	155.457	1329.715	14,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.929		11.691		167.148		9.762	506,065		155.457	1329.715	
2. Tài sản dài hạn khác												
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	822.83	100	1246.342	100	1566.38	100	423.51	51,47		320.04	25.678	

(Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế Toán)

❖ Nhận xét theo chiều dọc:

Từ năm 2013-2014 tổng tài sản của doanh nghiệp tăng lên, có sự thay đổi về cơ cấu tài sản. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm đi từ 37,3% xuống 16,3% (giảm 21,1%), trong khi đó tỷ trọng tài sản dài hạn có xu hướng tăng từ 62,7% lên 83,7% (tăng 21,1%).

Từ năm 2014-2015 tổng tài sản của doanh nghiệp vẫn tăng lên và có sự thay đổi về cơ cấu tài sản. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên từ 16,3% lên 31,9% (tăng 15,6%), trong khi đó tỷ trọng tài sản dài hạn có xu hướng giảm từ 83,7% xuống 68,1% (giảm 15,6%).

Tài sản ngắn hạn có hàng tồn kho và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng nhỏ còn các khoản phải thu và đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao. Trong đó:

Hàng tồn kho từ năm 2013-2014 đều chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2013 hàng tồn kho là 11.234 triệu đồng chiếm 3,7% trong tài sản ngắn hạn, năm 2014 là 6.792 triệu đồng và chiếm 3,3% trong tài sản ngắn hạn. Sang năm 2015 hàng tồn kho tăng đến 8.038 triệu đồng nhưng chỉ chiếm 1,6% trong tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân của việc hàng tồn kho giảm đi là do các chính sách hợp lý của doanh nghiệp. Đây được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong TSNH và có sự biến động năm 2013 là 74.316 triệu đồng chiếm 24,2% TSNH, năm 2014 là 53.787 triệu đồng chiếm 26,5% TSNH, năm 2015 là 112.350 triệu đồng chiếm 22,5% TSNH. Trong đó thì các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu còn trả trước cho người bán chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Các khoản phải thu này chủ yếu là do khách hàng nợ tiền doanh nghiệp. Các khoản thanh toán đều chưa đến hạn trả và không có khoản nợ nào quá hạn vì vậy không ảnh hưởng nhiều tới tài chính của công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền có sự thay đổi rõ rệt qua các năm. Cụ thể năm 2013 chỉ tiêu này là 54.621 triệu đồng chiếm 17,8% trong tài sản ngắn hạn, năm 2014 số tiền giảm xuống còn 10.431 triệu đồng và chiếm 5,1%. Sang

năm 2015 thì số tiền tăng 11.462 triệu đồng nhưng chỉ chiếm 2,3% tổng tài sản ngắn hạn. Tiền mặt dự trữ của công ty có xu hướng giảm xuống trong 3 năm, đây là lượng tiền được công ty sử dụng luôn để mua hàng hoặc thanh toán một số khoản nợ đến hạn. Tùy mỗi thời điểm và điều kiện kinh tế khác nhau mà công ty cần có lượng tiền mặt dự trữ cho phù hợp.

Tài sản dài hạn có TSCĐ và các khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu. Trong đó:

Tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao nhất trong phần TSDH. Tài sản cố định các năm chiếm 87,7% (năm 2013), 75% (năm 2014), 78% (năm 2015) trên TSDH. Qua 3 năm tác giả có thể thấy có một sự chuyển dịch cơ cấu tài sản, tỷ trọng của tài sản cố định biến động qua các năm nguyên nhân là do công ty thực hiện các chính sách đầu tư và huy động vốn hợp lý theo từng giai đoạn.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty qua các năm có sự thay đổi tỷ trọng, các khoản đầu tư tài chính dài hạn lần lượt qua các năm là: 11,9% (năm 2013), 23,9% (năm 2014), 6,4% (năm 2015). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty đều chiếm tỷ trọng cao trong TSDH chỉ đứng sau TSCĐ chứng tỏ công ty khá quan tâm đến việc đầu tư dài hạn.

❖ **Nhận xét theo chiều ngang:**

Tổng tài sản có xu hướng tăng năm 2014/2013 là 423.510 triệu đồng (tương đương với tỷ lệ 51,47%), năm 2015/2014 tăng số tiền là 320.040 triệu đồng (tương đương với tỷ lệ 25,678%). Điều đó cho thấy quy mô vốn của doanh nghiệp tăng. Trong năm 2014 ta thấy quy mô tổng tài sản tăng là do sự tăng chủ yếu của tài sản cố định tăng 330.575 triệu đồng (tương đương 73,106%) và các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng số tiền 187.542 triệu đồng (tương đương 304,793%). Năm 2015 quy mô vốn tăng so với năm 2014 là 320.040 triệu đồng (tương đương với tỷ lệ 25,678%) chủ yếu là do sự tăng của các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

Trong tổng tài sản, tài sản ngắn hạn năm 2014 giảm so với năm 2013 số tiền 104.369 triệu đồng (tương đương là 33,976%), năm 2015 so với năm 2014 tăng số tiền 296.245 triệu đồng (tương đương là 22,76%). Tài sản dài hạn năm

2014 so với năm 2013 tăng số tiền là 527.879 triệu đồng (tương đương 102,372%), năm 2015 so với năm 2014 tăng số tiền 23.795 triệu đồng (tương đương 2,28%). Trong năm 2013-2014 ta thấy cơ cấu vốn thay đổi tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm đi còn tỷ trọng tài sản dài hạn tăng lên. Việc giảm tỷ trọng ngắn hạn là do giảm tỷ trọng của đầu tư tài chính ngắn hạn, giảm tỷ trọng hàng tồn kho, tăng tỷ trọng tài sản dài hạn là do tăng tài sản cố định và tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Trong năm 2014-2015 ta thấy cơ cấu vốn thay đổi tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên còn tỷ trọng tài sản dài hạn giảm đi. Việc tăng tỷ trọng ngắn hạn là do tăng tỷ trọng của đầu tư tài chính ngắn hạn, tăng tỷ trọng các khoản phải thu, giảm tỷ trọng tài sản dài hạn là do giảm các khoản phải thu dài hạn.

Qua phân tích sự thay đổi về cơ cấu tài sản cho thấy doanh nghiệp tăng tổng tài sản là phù hợp với nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh.

2.2.2 Phân tích nguồn vốn của DN

BẢNG 2.2: BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN VỐN TẠI CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ

Đơn vị: triệu đồng

NGUỒN VỐN	NĂM 2013		NĂM 2014		NĂM 2015		CHÊNH LỆCH (2013-2014)			CHÊNH LỆCH (2014-2015)		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Số tương đối (%)	Tỷ trọng	Giá trị	Số tương đối (%)	Tỷ trọng
A - NỢ PHẢI TRẢ	335.807	40,811	319.819	25,661	410.305	26,194	-15.988	-4,761	-15,151	90.486	28,293	0,534
I. Nợ ngắn hạn	172.686	51,424	125.770	39,235	195.354	47,612	-46.916	-27,168	-12,099	69.584	55,326	8,287
1. Vay ngắn hạn	21.048	12,189	9.664	7,684	17.116	8,762	-11.384	-54,086	-4,505	7.452	77,111	1,078
2. Phải trả cho người bán	13.438	7,781	11.691	9,300	15.837	8,107	-1.747	-13,000	1,514	4.146	35,463	-1,189
3. Người mua trả tiền trước	0.843	37,071	3.716	28,336	1.775	23,809	2.873	340,807	-8,736	-1.941	-52,234	-4,527
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước												
5. Phải trả người lao động	64.017	37,071	35.638	28,336	46.511	23,809	-28.379	-44,330	-8,736	10.873	30,510	-4,527
6. Chi phí phải trả	30.012	17,380	9.958	7,918	56.551	28,948	-20.054	-66,820	-9,461	46.593	467,895	21,030
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	23.351	13,522	10.693	8,502	49.531	25,354	-12.658	-54,208	-5,020	38.838	363,210	16,853
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.977	11,568	44.410	35,311	8.033	4,112	24.433	122,306	23,742	-36.377	-81,912	-31,198
II. Nợ dài hạn	163.121	48,576	194.049	60,675	214.951	52,388	30.928	18,960	12,099	20.902	10,772	-8,287
1. Vay và nợ dài hạn	163.121		194.049		214.951		30.928	18,960		20.902	10,772	
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm												
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác												
4. Dự phòng phải trả dài hạn												
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	487.025	59,189	926.523	74,339	1156.077	73,806	439.498	90,241	15,151	229.554	24,776	-0,534
I. Vốn chủ sở hữu	487.025		926.523		1156.077		439.498	90,241		229.554	24,776	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	247.977	50,917	882.792	95,280	882.792	76,316	634.815	255,998	44,363			-18,919
2. Thặng dư vốn cổ phần												
3. Vốn khác của chủ sở hữu	17.08	3,507			19.601	1,695	-17.08	-100	-3,507	19.601		1,696
4. Quỹ đầu tư phát triển	3.541	0,727			25.809	2,232	-3.541	-100	-0,727	25.809		2,232
5. Quỹ dự phòng tài chính	22.593	4,369	29.086	3,139			6.493	28,739	-1,500	-29.086	-100	-3,139
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu												
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	87.532	17,973	43.701	4,717	76.288	6,599	-43.831	-50,074	-13,265	32.587	74,568	1,882
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	108.302	22,238					-108.302	-100	-22,237			
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát					127.732	11,049				127.732		11,049
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác												
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	822.832	100	1246.342	100	1566.382	100	423.51	51,47		320.04	25,678	

(Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế Toán)

❖ Nhận xét theo chiều dọc:

Về nguồn vốn: Nguồn vốn của doanh nghiệp gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ kết cấu trong số nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp thể hiện tính chất hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành lên tài sản của doanh nghiệp, tài sản biến động tương ứng với sự biến động của nguồn vốn. Vì vậy phân tích tài sản phải đi đôi với nguồn vốn.

Tổng nguồn vốn qua các năm của công ty tăng dần. Nợ phải trả có xu hướng giảm và vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng lên. Đi vào phân tích về nợ phải trả: ta thấy nợ phải trả chiếm tỷ trọng 40,8% (năm 2013), 25,7% (năm 2014) và 26,2% (năm 2015). Trong các khoản nợ phần lớn là nợ ngắn hạn như các khoản: vay ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả người lao động, các khoản phải trả ngắn hạn khác...là những khoản vốn do công ty chiếm dụng bên ngoài để sử dụng. Công ty cần xem xét các khoản chiếm dụng khoản nào chiếm dụng hợp lý, khoản nào chiếm dụng chưa hợp lý để hoạt động có hiệu quả hơn. Sự chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn từ nợ phải trả sang vốn chủ sở hữu cho thấy sự tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp ngày càng cao.

Nợ phải trả: Sự giảm sút của nợ phải trả năm 2014 là do sự giảm của nợ ngắn hạn và sự tăng của nợ dài hạn. Năm 2013 nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng là 51,4% thì đến năm 2014 là 39,3% và năm 2013 nợ dài hạn chiếm 48,6% thì năm 2014 tăng lên 12,1%. Sự tăng lên của nợ phải trả năm 2015 là do sự tăng lên của nợ ngắn hạn và sự giảm đi nợ dài hạn. Năm 2014 nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng là 39,3% thì đến năm 2015 là 47,6% và năm 2014 nợ dài hạn chiếm 60,7% thì năm 2015 giảm xuống 52,4%. Công ty đã có sự dịch chuyển cơ cấu nguồn vốn từ nợ ngắn hạn sang nợ dài hạn làm giảm khả năng tài chính trong ngắn hạn của công ty và năng lực tài chính của công ty chưa tốt do nợ dài hạn chiếm chủ yếu trong nợ phải trả. Ngoài ra, công ty cũng không có khoản nợ quá hạn và nợ ngắn hạn chủ yếu là do đi vay nên chứng tỏ công ty đã thực hiện tốt các chính sách với khách hàng cũng như đã quan tâm chăm sóc đến đời sống công nhân viên, thực hiện tốt các nghĩa vụ thuế với nhà nước.

Vốn chủ sở hữu: của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn cụ thể là 59,2%

(năm 2013), 74,3% (năm 2014) và 73,8% (năm 2015).Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn chủ yếu là vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối được giữ lại. Lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 chiếm 18% trong vốn chủ sở hữu thì năm 2014 chỉ chiếm 4,7% vốn chủ sở hữu và năm 2015 chiếm 6,6% vốn chủ sở hữu. Điều này chứng tỏ công ty đã tự chủ về mặt tài chính làm ăn có lãi tuy nhiên lại có xu hướng giảm. Đây là một dấu hiệu không tốt, doanh nghiệp cần có các giải pháp khắc phục để nâng cao sự tín nhiệm của các cổ đông đối với doanh nghiệp.

❖ **Nhận xét theo chiều ngang:**

Về nguồn vốn: Tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm (2014/2013) tăng 423.510 triệu đồng (tương đương với tỷ lệ là 51,47%), năm 2015 so với năm 2014 tăng số tiền là 320.040 triệu đồng (tương đương với tỷ lệ 25,678%). Trong đó vốn chủ sở hữu tăng lên trong 3 năm nhưng nợ phải trả năm 2014 giảm sút, chỉ tăng lên năm 2015 chứng tỏ trong năm 2015 doanh nghiệp chưa có sự chuyển dịch theo xu hướng độc lập hơn về mặt tài chính.

Nợ phải trả: cuối năm so với đầu năm (2014/2013) giảm số tiền là 15.988 triệu đồng (tương đương với giảm 4,761%), nhưng năm 2015 so với năm 2014 tăng số tiền là 90.486 triệu đồng (tương đương với 28,293%). Trong năm 2014 sự giảm đi của nợ phải trả là do sự giảm đi chủ yếu của nợ ngắn hạn số tiền 46.916 triệu đồng và nợ dài hạn tăng số tiền 30.928 triệu đồng. Nhưng đến năm 2015 cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đều tăng điều đó đã dẫn tới sự tăng lên về nợ phải trả trong năm 2015.

Vốn chủ sở hữu: năm 2014 so với năm 2013 đã tăng số tiền là 439.498 triệu đồng (tương đương với 90,241%), năm 2015 so với năm 2014 tiếp tục tăng về vốn chủ sở hữu số tiền là 229.554 triệu đồng (tương đương với 24,776%). Vốn chủ sở hữu trong 3 năm đều có xu hướng tăng lên và tăng mạnh trong năm 2014. Sự tăng lên của vốn chủ sở hữu là do tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và. Việc huy động thêm nhiều vốn đầu tư của chủ sở hữu chứng tỏ doanh nghiệp làm ăn có lãi và đã tạo được niềm tin với cổ đông.

Qua phân tích xu hướng thay đổi của nguồn vốn ta thấy doanh nghiệp đang

có những chuyển biến tích cực trong năm 2015, doanh nghiệp đã giảm tỷ trọng nợ phải trả và tăng thêm nguồn vốn chủ sở hữu giúp doanh nghiệp tự chủ về mặt tài chính trong kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính mở rộng sản xuất kinh doanh.

BẢNG 2.3: BẢNG PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ

Đơn vị: triệu đồng

Tài sản ngắn hạn			Nguồn vốn ngắn hạn	
Năm 2013	307.185	>	Năm 2013	172.686
Năm 2014	202.816	>	Năm 2014	125.770
Năm 2015	499.061	>	Năm 2015	195.354
Tài sản dài hạn			Nguồn vốn dài hạn	
Năm 2013	515.647	<	Năm 2013	650.145
Năm 2014	1043.526	<	Năm 2014	1120.572
Năm 2015	1067.321	<	Năm 2015	1371.028

(Nguồn : Phòng Tài Chính – Kế Toán)

- TÀI SẢN NGẮN HẠN > NỢ NGẮN HẠN

Điều này chứng tỏ 1 phần tài sản ngắn hạn của công ty được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn. Tuy điều này tạo được sự an toàn cho công ty nhưng chi phí sử dụng vốn lại cao.

- TÀI SẢN DÀI HẠN < NGUỒN VỐN DÀI HẠN

Điều này cho thấy toàn bộ tài sản dài hạn của công ty đều được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn. Tuy điều này là an toàn nhưng lợi nhuận lại thấp.

**BẢNG 2.4: BẢNG PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA VỐN LƯU CHUYỂN
VÀ NHU CẦU VỐN LƯU CHUYỂN CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ**

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	CHÊNH LỆCH (2013-2014)		CHÊNH LỆCH (2014-2015)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
A. Vốn lưu chuyển	134.499	77.046	303.707	-57.453	-42,716	226.661	294,189
1. Tài sản ngắn hạn	307.185	202.816	499.061	-104.369	-33,976	296.245	146,066
2. Nợ ngắn hạn	172.686	125.770	195.354	-46.916	-27,168	69.584	55,326
B. Nhu cầu vốn lưu chuyển	-66.086	-55.527	-57.850	10.559	-15,978	-2.323	4,184
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	74.316	53.787	112.350	-20.529	-27,624	58.563	108,879
2. Hàng tồn kho	11.236	6.792	8.038	-4.444	-39,551	1.246	18,345
3. Các khoản phải trả ngắn hạn	151.638	116.106	178.238	-35.532	-23,432	62.132	53,513

(Nguồn : Phòng Tài Chính – Kế Toán)

❖ Nhận xét:

Qua 3 năm 2013-2015 doanh nghiệp đều có vốn lưu chuyển, cho ta thấy doanh nghiệp hoạt động ổn định và an toàn. Vốn lưu chuyển năm 2014 giảm 57.453 triệu đồng tương ứng với giảm 42,716% so với năm 2013 tuy nhiên năm 2015 lại tăng lên 226.661 triệu đồng tương ứng với tăng 42,716% so với năm 2014. Nguyên nhân vốn lưu chuyển năm 2014 giảm là do tài sản ngắn hạn giảm 104.369 triệu đồng tương ứng với 33,976%, nợ ngắn hạn giảm 46.916 triệu đồng tương ứng với 27,168% so với năm 2013. Sang đến năm 2015 vốn lưu chuyển tăng là do tài sản ngắn hạn tăng 296.245 triệu đồng tương ứng với 146,066%, nợ ngắn hạn tăng 69.584 triệu đồng tương ứng với 55,326% so với năm 2014.

Cả 3 năm 2013, 2014, 2015 doanh nghiệp đều không có nhu cầu vốn lưu chuyển. Năm 2013 là -66.086 triệu đồng, năm 2014 là -55.527 triệu đồng, năm 2015 là -57.85 triệu đồng. Nguyên nhân là do các khoản phải trả ngắn hạn lớn.

Như vậy ta thấy doanh nghiệp có vốn lưu chuyển lớn hơn nhu cầu vốn lưu chuyển vì vậy vốn lưu chuyển thừa để bù đắp cho nhu cầu vốn lưu chuyển, khả năng thanh toán tức thời tốt, tuy nhiên chi phí sử dụng vốn cao.

2.2.3 Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**2.2.3.1 Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh**

BẢNG 2.5: BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ*Đơn vị: triệu đồng*

CHỈ TIÊU	NĂM 2013		NĂM 2014		NĂM 2015		CHÊNH LỆCH (2013-2014)			CHÊNH LỆCH (2014-2015)		
	Giá trị	Tỉ trọng	Giá trị	Tỉ trọng	Giá trị	Tỉ trọng	Giá trị	Số tương đối (%)	Tỉ trọng	Giá trị	Số tương đối (%)	Tỉ trọng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	523.557	100	448.677	100	634.556	100	-74.880	-14,302		185.879	41,428	
2. Các khoản giảm trừ												
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	523.557	100	448.677	100	634.556	100	-74.880	-14,302		185.879	41,428	
4. Giá vốn hàng bán	437.991	83,657	365.438	81,448	499.838	78,770	-72.553	-16,565	-2,209	134.400	36,778	-2,678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.566	16,343	83.239	18,552	134.718	21,230	-2.327	-2,720	2,209	51.479	61,845	2,678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	47.757	9,122	23.417	5,219	23.548	3,711	-24.340	-50,966	-3,903	0.131	0,559	-1,508
7. Chi phí tài chính	6.275	1,199	17.322	3,861	21.478	3,385	11.047	176,048	2,662	4.156	23,993	-0,476
<i>- Trong đó : chi phí lãi vay</i>	4.815	0,920	3.811	0,849	17.432	2,747	-1.004	-20,852	-0,070	13.621	357,413	1,898
8. Chi phí bán hàng												
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.989	8,402	46.124	10,280	61.309	9,662	2.135	4,853	1,878	15.185	32,922	-0,618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	83.059	15,864	43.210	9,631	75.479	11,895	-39.849	-47,977	-6,234	32.269	74,679	2,264
11. Thu nhập khác	13.557	2,589	0.550	0,123	1.101	0,174	-13.007	-95,943	-2,467	0.551	100,182	0,051
12. Chi phí khác	9.084	1,735	0.059	0,013	0.292	0,046	-9.025	-99,351	-1,722	0.233	394,915	0,033
13. Lợi nhuận khác	4.473	0,854	0.491	0,109	0.809	0,127	-3.982	-89,023	-0,745	0.318	64,766	0,018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.532	16,719	43.701	9,740	76.288	12,022	-43.831	-50,074	-6,979	32.587	74,568	2,282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành												
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại												
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	87.532	16,719	43.701	9,740	76.288	12,022	-43.831	-50,074	-6,979	32.587	74,568	2,282

(Nguồn : Phòng Tài Chính – Kế Toán)

❖ Nhận xét theo chiều ngang:

Dựa vào bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở trên cho thấy:

Doanh thu thuần năm 2015 so với 2014 tăng 185.879 triệu đồng tương ứng với 41,428% còn năm 2014 giảm so với 2013 số tiền 74.880 triệu đồng tương ứng giảm 14,302%.

Giá vốn hàng bán năm năm 2015 so với 2014 tăng 134.400 triệu đồng tương ứng với 36,778% còn năm 2014 giảm so với 2013 số tiền 72.553 triệu đồng tương ứng giảm 16,565%.

Năm 2014 do doanh thu thuần và giá vốn hàng bán đều giảm dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 2.327 triệu đồng tương ứng giảm 2,72%. Tuy nhiên sang đến năm 2015 do doanh thu thuần và giá vốn hàng bán đều tăng nhưng tốc độ tăng của doanh thu lại lớn hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán, vì vậy mà lợi nhuận gộp năm 2015 tăng so với năm 2014 là 61,845%.

Năm 2014 công ty hoạt động chưa thực sự hiệu quả tuy nhiên sang năm 2015 công ty có dấu hiệu phục hồi chứng tỏ đây là một sự cố gắng nỗ lực vượt bậc của công ty, công ty đã không ngừng nâng cao cả chất lượng và số lượng sản phẩm.

Trong năm doanh nghiệp còn có thêm doanh thu hoạt động tài chính và một số thu nhập khác. Điều đó cho thấy quá trình sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng có hiệu quả.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 so với năm 2013 tăng số tiền 2.135 triệu đồng tương ứng tỷ lệ 4,853% còn năm 2015 so với năm 2014 tăng số tiền 15.185 triệu đồng tương ứng với 32,922%. Ta thấy chi phí của doanh nghiệp từ năm 2014 tới năm 2015 tăng mạnh là do doanh nghiệp mở rộng bộ máy quản lý. Vì vậy doanh nghiệp cần có các biện pháp để hạn chế tối đa chi phí quản lý doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế: năm 2014 so với năm 2013 giảm số tiền 43.831 triệu đồng tương ứng tỷ lệ 50,074% còn năm 2015 so với năm 2014 tăng số tiền

32.587 triệu đồng tương ứng với 74,568%. Lợi nhuận sau thuế biến động qua 3 năm 2013-2015 là chủ yếu là do sự biến động của doanh thu thuần và giá vốn hàng bán. Doanh nghiệp cần có các biện pháp để ổn định và gia tăng doanh thu thuần.

❖ **Nhận xét theo chiều dọc:**

Giá vốn hàng bán: năm 2013 chiếm tỉ trọng 83,7%, năm 2014 chiếm tỉ trọng 81,4% (giảm 0,2% so với năm 2013), năm 2015 chiếm tỉ trọng 78,8% (giảm 0,27% so với năm 2014). Đây là một tín hiệu tốt của doanh nghiệp vì khi giảm được giá vốn hàng bán sẽ làm tăng được lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính: năm 2013 chiếm tỉ trọng 9,1%, năm 2014 chiếm tỉ trọng 5,2% (giảm 3,9% so với năm 2013), năm 2015 chiếm tỉ trọng 3,7% (giảm 1,5% so với năm 2014). Trong khi doanh nghiệp tăng đầu tư tài chính ngắn hạn thì doanh thu hoạt động tài chính lại giảm, điều này không tốt đối với doanh nghiệp, cần có các biện pháp kịp thời để khắc phục.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: năm 2013 chiếm tỉ trọng 8,4%, năm 2014 chiếm tỉ trọng 10,3% (tăng 1,9% so với năm 2013), năm 2015 chiếm tỉ trọng 9,7% (giảm 0,6% so với năm 2014). Chi phí quản lý doanh nghiệp còn khá cao ảnh hưởng không tốt đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế: năm 2013 chiếm tỉ trọng 16,7%, năm 2014 chiếm tỉ trọng 9,7% (giảm 7% so với năm 2013), năm 2015 chiếm tỉ trọng 12% (tăng 2,3% so với năm 2014).

Như vậy, giai đoạn 2013-2015 là giai đoạn đầy thách thức đối với chi nhánh Cảng Chùa Vẽ. Tuy nhiên, những thách thức và biến động này sẽ trở thành động lực để doanh nghiệp phát huy hết khả năng của mình, hứa hẹn sẽ góp phần tạo uy tín vững chắc cho Cảng Hải Phòng trên khắp cả nước.

2.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa thể hiện được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính

để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

2.3.1 Phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ cho biết năng lực tài chính trước mắt cũng như lâu dài của doanh nghiệp. Từ đó, có thể giúp cho các nhà quản lý đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được khả năng thanh toán của bản thân doanh nghiệp.

BẢNG 2.6: BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ*Đơn vị: triệu đồng*

CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	CHÊNH LỆCH (2013 - 2014)		CHÊNH LỆCH (2014 - 2015)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Tổng tài sản	822.832	1246.342	1566.382	423.510	51,470	320.040	25,678
2. Tài sản ngắn hạn (TSNH)	307.185	202.816	499.061	-104.369	-33,976	296.245	146,066
3. Tiền và các khoản tương đương tiền	54.621	10.431	11.462	-44.190	-80,903	1.031	9,884
4. Nợ phải trả	335.807	319.819	634.556	-15.988	-4,761	314.737	98,411
5. Nợ ngắn hạn	172.686	125.770	195.354	-46.916	-27,168	69.584	55,326
6. Lãi vay phải trả trong kì	4.815	3.811	17.432	-1.004	-20,852	13.621	357,413
7. LNTT và lãi vay	92.347	47.512	93.720	-44.835	-48,551	46.208	97,255
8. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	2,450	3,897	2,468	1,447	59,042	-1,429	-36,658
9. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (TSNH/Nợ NH)	1,779	1,613	2,555	-0,166	-9,347	0,942	58,419
10. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ NH)	0,316	0,083	0,059	-0,233	-73,779	-0,024	-29,256
11. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (LNTT và lãi vay/ Lãi vay phải trả trong kì)	19,179	12,467	5,376	-6,712	-34,996	-7,091	-56,876

(Nguồn : Phòng Tài Chính – Kế Toán)

❖ Nhận xét:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát năm 2013 là 2,450, năm 2014 là 3,897, năm 2015 là 2,468. Có nghĩa là năm 2013 doanh nghiệp có khả năng thanh toán tổng quát được 2,45 lần nợ phải trả bằng tổng tài sản. Năm 2014 là 3,897 lần nợ phải trả bằng tổng tài sản (tăng 1,447 lần so với năm 2013). Năm 2015 là 2,468 lần nợ phải trả bằng tổng tài sản (giảm 1,429 lần so với năm 2014). Điều này chứng tỏ cả 3 năm doanh nghiệp có khả năng thanh toán được toàn bộ nợ phải trả bằng tổng tài sản.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2013 là 1,779, năm 2014 là 1,613, năm 2015 là 2,555. Có nghĩa là năm 2013 doanh nghiệp có khả năng thanh toán được 1,799 lần nợ ngắn hạn bằng TSNH. Năm 2014 là 1,163 lần giảm 0,166 lần so với năm 2013. Năm 2015 là 2,555 lần, tăng 0,942 lần so với năm 2014. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn bởi vì doanh nghiệp đã dùng một phần vốn dài để tài trợ cho tài sản ngắn để giảm rủi ro tài chính.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2013 là 0,316, năm 2014 là 0,083, năm 2015 là 0,059. Có nghĩa là năm 2013 doanh nghiệp có khả năng thanh toán nhanh được 0,316 lần nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Năm 2014 là 0,083 lần giảm 0,233 lần so với năm 2013 và năm 2015 là 0,059 lần, giảm 0,024 lần so với năm 2014. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp chưa có khả năng thanh toán nhanh được toàn bộ nợ ngắn hạn.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay năm 2013 là 19,179, năm 2014 là 12,467, năm 2015 là 5,376. Có nghĩa là năm 2013 cứ 1 đồng lãi vay thì tạo ra 19,179 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2014 chỉ tạo ra có 12,476 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay (giảm 6,712 đồng) và đến năm 2015 thì 1 đồng lãi vay chỉ tạo nên 5,376 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay (giảm 7,091 đồng). Hệ số thanh toán lãi vay cao chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng thanh toán lãi vay tốt và ổn định qua các kì, các nhà cung cấp tín dụng sẽ sẵn sàng tiếp tục cung cấp vốn cho doanh nghiệp khi số gốc vay nợ đến hạn thanh toán.

Như vậy, qua phân tích khả năng thanh toán của chi nhánh Cảng Chùa Vẽ ta thấy doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh, có khả năng thanh toán cao, tạo được lòng tin cho khách hàng và đối tác.

2.3.2 Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ tài sản – nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để biết rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp.

**BẢNG 2.7: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ
CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ**

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	CHÊNH LỆCH (2013 - 2014)		CHÊNH LỆCH (2014 - 2015)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Tổng nguồn vốn	822.832	1246.342	1566.382	423.510	51,470	320.040	25,678
2. Nguồn vốn CSH	487.025	926.523	1156.077	439.498	90,241	229.554	24,776
3. Nợ phải trả	335.807	319.819	410.305	-15.988	-4,761	90.486	28,293
4. Tài sản ngắn hạn	307.185	202.816	499.061	-104.369	-33,976	296.245	146,066
5. Tài sản dài hạn	515.647	1043.526	1067.321	527.879	102,372	23.795	2,280
6. Tổng tài sản	822.832	1246.342	1566.382	423.510	51,470	320.040	25,678
7. Hệ số nợ (3/1)	0,408	0,257	0,262	-0,152	-37,123	0,005	2,080
8. Tỉ số tự tài trợ (2/1)	0,592	0,743	0,738	0,152	25,597	-0,005	-0,718
9. Tỉ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (5/6)	0,627	0,837	0,681	0,211	33,606	-0,156	-18,617
10. Tỉ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (4/6)	0,373	0,163	0,319	-0,211	-56,411	0,156	95,790
11. Cơ cấu tài sản (4/5)	0,596	0,194	0,468	-0,401	-67,375	0,273	140,580

(Nguồn : Phòng Tài Chính – Kế Toán)

❖ Nhận xét:

- Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của công ty trong năm 2013 là 0,408 lần, năm 2014 là 0,257 lần và năm 2015 là 0,262 lần. Số liệu này cho thấy trong năm 2013 cứ 100 đồng vốn công ty sử dụng có 40,8 đồng đi vay, năm 2014 là 25,7 đồng và đến năm 2015 là 0,262 đồng. Tỷ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2014 giảm 0,152 lần so với năm 2013, năm 2015 lại tăng 0,149 lần so với năm 2014. Nguyên nhân là do năm 2014 nợ phải trả giảm 15.988 triệu đồng (tương ứng với giảm 4,761% so với năm 2013), tổng nguồn vốn lại tăng 423.510 triệu đồng (tương ứng với tăng 51,47% so với năm 2013). Năm 2015 nợ phải trả tăng 90.486 triệu đồng (tương ứng với tăng 28,293% so với năm 2014), tổng nguồn tăng 320.040 triệu đồng (tương ứng với tăng 25,678% so với năm 2014).

- Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Tỷ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn giảm đồng nghĩa với việc tỷ số nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng và ngược lại. Nếu năm 2013 cứ 100 đồng vốn sử dụng thì có 59,2 đồng vốn chủ sở hữu thì sang năm 2014 đã tăng lên là 74,3 đồng và đến năm 2015 là 73,8 đồng. Điều này chứng tỏ tính tự chủ của công ty trong việc sử dụng vốn là tương đối cao.

So sánh giữa hệ số nợ và tỉ suất tự tài trợ của doanh nghiệp qua 3 năm ta có thể nhận thấy, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong tổng nguồn vốn và nợ phải trả có sự thay đổi nhỏ. Tuy điều này giúp cho doanh nghiệp độc lập về mặt tài chính, sự ràng buộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh giảm và nhìn vào đó cho thấy các khoản nợ vay của doanh nghiệp sẽ được đảm bảo và trả đúng hạn. Song hệ quả của vấn đề này là sẽ dẫn đến chi phí sử dụng vốn cao, làm giảm khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2013 là 62,7%, năm 2014 là 83,7%, năm 2015 là 68,1%.

Ta nhận thấy năm 2013 cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì doanh nghiệp dành 37,3 đồng đầu tư và tài sản ngắn hạn, năm 2014 giảm đi 21 đồng, năm 2015 tăng lên 15,6 đồng. Như vậy, cơ cấu tài sản đã có sự thay đổi để phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

3.3.3 Phân tích các chỉ số về hoạt động

BẢNG 2.8: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ*Đơn vị: triệu đồng*

CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	CHÊNH LỆCH (2013-2014)		CHÊNH LỆCH (2014-2015)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Doanh thu thuần	523.557	448.677	634.556	-74.880	-14,302	185.879	41,428
2. Giá vốn hàng bán	437.991	365.438	499.838	-72.553	-16,565	134.400	36,778
3. Hàng tồn kho bình quân	40.463	9.014	7.415	-31.449	-77,723	-1.599	-17,739
4. Các khoản phải thu bình quân	73.152	64.052	83.069	-9.101	-12,441	19.017	29,690
5. Vốn cố định bình quân	401.263	617.475	807.445	216.212	53,883	189.970	30,766
6. Tổng tài sản bình quân	789.771	1034.587	1406.362	244.816	30,998	371.775	35,935
7. Số ngày kỳ kinh doanh	360	360	360				
8. Số vòng quay hàng tồn kho (vòng) [2/3]	10,824	40,541	67,409	29,717	274,532	26,868	66,273
9. Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho (ngày) [7/8]	33,258	8,880	5,341	-24,378	-73,300	-3,539	-39,858
10. Vòng quay các khoản phải thu (vòng) [1/4]	7,157	7,005	7,639	-0,152	-2,126	0,634	9,051
11. Kỳ thu tiền bình quân (ngày) [7/10]	50,300	51,392	47,127	1,093	2,172	-4,265	-8,300
12. Hiệu suất sử dụng vốn cố định [1/5]	1,305	0,727	0,786	-0,578	-44,310	0,059	8,154
13. Số vòng quay toàn bộ tài sản [1/6]	0,663	0,434	0,451	-0,229	-34,581	0,018	4,041

(Nguồn : Phòng Tài Chính – Kế Toán)

❖ Nhận xét:**- Số vòng quay hàng tồn kho.**

Qua ba năm 2013, 2014 và năm 2015 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của công ty có xu hướng tăng lên. Cụ thể năm 2013 là 10,824 vòng, năm 2014 là 40,541 vòng (tăng 29,717 vòng), năm 2015 là 67,409 vòng (tăng 26,868 vòng). Nguyên nhân là do hàng tồn kho bình quân của công ty giảm (năm 2014 giảm 34.449 triệu đồng tương ứng với 77,723%) kết hợp với giá vốn hàng bán năm 2014 giảm so với năm 2013 là 72.553 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 16,565%, (năm 2015 hàng tồn kho bình quân giảm 1.599 triệu đồng tương ứng với 17,739%) trong khi đó giá vốn hàng bán năm 2015 tăng so với năm 2014 là 134.400 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 36,778%. Như vậy có thể nói việc giải phóng hàng tồn kho của công ty tăng cao qua các năm, doanh nghiệp ít bị ứ đọng hàng tồn kho.

- Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho

Do vòng quay hàng tồn kho của công ty tăng lên dẫn tới số ngày của một vòng quay hàng tồn kho giảm đi. Năm 2013 số ngày của một vòng quay hàng tồn kho là 33,258 ngày, năm 2014 là 8,88 ngày (giảm 24,378 ngày so với năm 2013), đến năm 2015 là 5,341 ngày (giảm 3,539 ngày so với năm 2014). Nếu số ngày của một vòng quay hàng tồn kho có xu hướng ngày càng giảm đi chứng tỏ hàng tồn kho giải phóng ngày càng nhanh, doanh nghiệp không bị ứ đọng vốn, sản xuất kinh doanh có hiệu quả tốt.

- Số vòng quay các khoản phải thu.

Năm 2013 số vòng quay các khoản phải thu là 7,157 vòng, năm 2014 là 7,005 vòng (giảm 0,152 vòng so với năm 2013), năm 2015 là 7,639 vòng (tăng 0,634 vòng so với năm 2014). Năm 2014 vòng quay các khoản phải thu giảm đi là do trong kỳ doanh thu thuần giảm (năm 2014 giảm 74.88 triệu đồng tương ứng với 14,302% so với năm 2013). Năm 2015 vòng quay các khoản phải thu tăng lên là do trong kỳ doanh thu thuần tăng (năm 2015 tăng 185.879 triệu đồng tương ứng với 41,428% so với năm 2014).

Năm 2014 các khoản phải thu bình quân giảm 9.101 triệu đồng (tương ứng với 12,411% so với năm 2013). Năm 2015 các khoản phải thu tăng 19.017 triệu đồng (tương ứng với 29,69% so với năm 2014).

Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh. Số vòng quay các khoản phải thu năm 2015 là một tín hiệu tốt đối với doanh nghiệp.

- Kỳ thu tiền bình quân

Năm 2013 kỳ thu tiền bình quân là 50,3 ngày, năm 2014 là 51,392 ngày (tăng 1,093 ngày so với năm 2013), năm 2015 là 47,127 ngày (giảm 4,265 ngày so với năm 2014). Đây là một dấu hiệu tốt bởi doanh nghiệp đã giảm được sự ứ đọng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi...Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng.

- Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn cố định

Năm 2013 cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào tài sản cố định thì tạo ra 1,305 đồng doanh thu thì đến năm 2014 chỉ tạo ra 0,727 đồng (giảm 0,578 đồng so với năm 2013), và đến năm 2015 tạo ra 0,786 đồng (tăng 0,059 đồng so với năm 2014). Điều này có thể cho thấy doanh nghiệp đã đưa ra những chiến lược phát triển mới để tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định.

- Vòng quay toàn bộ vốn

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đem vào đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

Năm 2013 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào kinh doanh thu được 0,663 đồng doanh thu thuần thì đến năm 2014 thu 0,434 đồng và đến năm 2015 thu được 0,451 đồng. Vòng quay tổng tài sản năm 2014 giảm đi là do trong kỳ doanh thu thuần giảm (năm 2014 giảm 74.880 triệu đồng so với năm 2013). Đến năm 2015 vòng quay tổng tài sản tăng lên là do doanh thu thuần tăng (năm 2015 tăng 185.879 triệu đồng so với năm 2014).

Như vậy năm 2014 là một năm hoạt động chưa thực sự hiệu quả tuy nhiên doanh nghiệp đã có các biện pháp kịp thời để khắc phục các khó khăn, nâng cao các chỉ số hoạt động, tạo niềm tin cho khách hàng và các cổ đông.

2.3.4 Phân tích chỉ số về khả năng sinh lời

Để biết được một đơn vị yếu tố đầu vào hay một đơn vị yếu tố đầu ra phản ánh kết quả sản xuất đem lại mấy đơn vị lợi nhuận ta phải tính toán các chỉ số khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Trị số của khả năng sinh lời càng cao sẽ kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

BẢNG 2.9: BẢNG PHÂN TÍCH VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ*Đơn vị: triệu đồng*

CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	CHÊNH LỆCH (2013-2014)		CHÊNH LỆCH (2014-2015)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Doanh thu thuần	523.557	448.677	634.556	-74.880	-14,302	185.879	41,428
2. Tổng tài sản	822.832	1246.342	1566.382	423.510	51,470	320.040	25,678
3. Vốn chủ sở hữu	487.025	926.523	1156.077	439.498	90,241	229.554	24,776
4. Lợi nhuận sau thuế	87.532	43.701	76.288	-43.831	-50,074	32.587	74,568
5. LN sau thuế / doanh thu (ROS)	0,167	0,097	0,120	-0,070	-41,742	0,023	23,432
6. LN sau thuế / tổng tài sản (ROA)	0,106	0,035	0,049	-0,071	-67,039	0,014	38,901
7. LN sau thuế / vốn CSH (ROE)	0,180	0,047	0,066	-0,133	-73,757	0,019	39,905

(Nguồn : Phòng Tài Chính – Kế Toán)

❖ Nhận xét:

- Hệ số lãi ròng (ROS) năm 2014 so với năm 2013 giảm 41,742%, năm 2015 so với năm 2014 tăng 23,432%. Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 16,7 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2014 thì cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 9,7 đồng lợi nhuận sau thuế, sang năm 2015 thì cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 12 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do năm 2014 (doanh thu thuần giảm 74.880 triệu đồng tương ứng với 14,302%, LNST giảm 43.831 triệu đồng tương ứng với 50,704% so với năm 2013), năm 2015 (doanh thu thuần tăng 185.879 triệu đồng tương ứng với 41,428%, LNST tăng 32.587 triệu đồng tương ứng với 74,568% so với năm 2014). Doanh nghiệp cần có những giải pháp tối ưu hơn nữa để tăng hệ số lãi ròng (ROS).

- Về suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2014 giảm so với năm 2013 là 67,039%, năm 2015 tăng so với năm 2014 là 1,4%. Nguyên nhân là do năm 2014 (tổng tài sản tăng 423.510 triệu đồng tương ứng với 51,47%, LNST giảm 43.831 triệu đồng tương ứng với 50,704% so với năm 2013), năm 2015 (tổng tài sản tăng 320.040 triệu đồng tương ứng với 25,678%, LNST tăng 32.587 triệu đồng tương ứng với 74,568% so với năm 2014). Suất sinh lời của tài sản (ROA) của doanh nghiệp năm 2014 giảm mạnh, sang đến năm 2015 có tăng nhưng không nhiều là tín hiệu không tốt đối với doanh nghiệp.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng vốn chủ sở hữu (ROE). So với năm 2013 nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp năm 2014 tăng 90,241%, lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 50,074% làm cho suất sinh lời của vốn (ROE) năm 2014 giảm so với năm 2013 là 73,757% nghĩa là năm 2013 cứ bỏ ra 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 18 đồng lợi nhuận sau thuế thì đến năm 2014 cứ bỏ ra 100 đồng vốn chủ sở hữu thì chỉ thu được 4,7 đồng lợi nhuận sau thuế.

So với năm 2014 nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp năm 2015 tăng 24,776%, lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 74,568% làm cho suất sinh lời của vốn (ROE) năm 2015 tăng so với năm 2014 là 39,905% nghĩa là năm 2014 cứ bỏ ra 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 4,7 đồng lợi nhuận sau thuế thì đến năm 2015 cứ bỏ ra 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 6,6 đồng lợi nhuận sau

thuế.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu của công ty là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và người đầu tư. Trong 3 năm 2013, 2014 và năm 2015 chỉ tiêu này chưa cao nên doanh nghiệp cần có các biện pháp khắc phục để nâng cao tỷ suất lợi nhuận của vốn chủ sở hữu.

2.3.5 Bảng tổng hợp các chỉ tiêu

BẢNG 2.10: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐẶC TRƯNG CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	CHÊNH LỆCH (2013-2014)	CHÊNH LỆCH (2014-2015)
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
1.KNTT tổng quát	lần	2,450	3,897	2,468	1,447	-1,429
2.KNTT nợ ngắn hạn	lần	1,779	1,613	2,555	-0,166	0,942
3.KNTT nhanh	lần	0,316	0,083	0,059	-0,233	-0,024
4.Hệ số thanh toán lãi vay	lần	19,179	12,467	5,376	-6,712	-7,091
II.Hệ số cơ cấu tài chính và đầu tư						
1.Hệ số nợ	lần	0,408	0,257	0,262	-0,151	0,005
2.Tỷ số tự tài trợ	lần	0,592	0,743	0,738	0,151	-0,005
III.Chỉ tiêu hoạt động						
1.Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	10,824	40,541	67,409	29,717	26,868
2.Số ngày một vòng quay HTK	Ngày	33,258	8,880	5,341	-24,378	-3,539
3.Vòng quay khoản phải thu	Vòng	7,157	7,005	7,639	-0,152	0,634
4.Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	50,300	51,392	47,127	1,093	-4,265
5.Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,305	0,727	0,786	-0,578	0,059
6.Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Vòng	0,663	0,434	0,451	-0,229	0,018
IV.Chỉ tiêu sinh lời						
1. Tỷ suất LNST/DTT (ROS)	%	0,167	0,097	0,120	-0,070	0,023
2.Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)	%	0,106	0,035	0,049	-0,071	0,014
3. Tỷ suất lợi nhuận vốn CSH (ROE)	%	0,180	0,047	0,066	-0,133	0,019

(Nguồn : Phòng Tài Chính – Kế Toán)

❖ Những kết quả đạt được:

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn và tài sản cho thấy một cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ. Từ đó tác giả thấy những kết quả mà công ty đã đạt được như sau:

- Theo như đã phân tích ở bảng 2.1 nhìn chung quy mô kinh doanh của công ty tăng nhanh từ năm 2013 đến năm 2015 (tổng vốn của công ty năm 2014 tăng gần 423.510 triệu đồng (tương đương với tỷ lệ 51,47%) so với năm 2013; năm 2015 tăng hơn 320.040 triệu đồng (tương đương với tỷ lệ 25,678%) so với năm 2014. Điều đó đã cho thấy công ty có quy mô hoạt động lớn và đang ngày càng được mở rộng.

- Qua số liệu đã được nêu ở bảng 2.2, tác giả thấy rằng thành công tiếp theo của công ty phải kể đến là việc bổ sung thêm vốn chủ sở hữu (vốn chủ sở hữu năm 2014 so với năm 2013 tăng hơn 439.498 triệu đồng (tương đương với 90,241%); năm 2015 so với năm 2014 có sự tăng mạnh về vốn chủ sở hữu số tiền là 229.554 triệu đồng (tương đương với 24,776%). Tỷ trọng vốn chủ sở hữu chiếm trên 70% tổng nguồn vốn, điều này giúp cho doanh nghiệp giảm được sức ép từ các khoản nợ vay, nâng cao tính độc lập, tự chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Hệ số vốn chủ của doanh nghiệp trong 3 năm luôn ở mức cao cho thấy doanh nghiệp có tiềm lực mạnh về tài chính và mức độ độc lập tài chính cao.

- Theo như đã phân tích ở bảng 2.1 hàng tồn kho của công ty giảm qua từng năm. Năm 2013 hàng tồn kho là 11.234 triệu đồng chiếm 3,7% trong tài sản ngắn hạn, năm 2014 là 6.792 triệu đồng và chiếm 3,3% trong tài sản ngắn hạn. Sang năm 2015 hàng tồn kho tăng đến 8.038 triệu đồng nhưng chỉ chiếm 1,6% trong tài sản ngắn hạn. Doanh nghiệp giảm tỷ trọng hàng tồn kho làm cho số vòng quay hàng tồn kho tăng lên, doanh nghiệp không bị ứ đọng vốn, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao.

- Khả năng thanh toán của công ty ở mức ổn định và có khả năng xử lý được các nhu cầu thanh toán trong kinh doanh theo số liệu phân tích của bảng

2.7. Trong 3 năm từ năm 2013 đến năm 2015 dù có biến động về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, nhưng nhìn chung thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong 3 năm luôn ở mức ổn định. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát duy trì ở mức ổn định trên 2, khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp duy trì mức thấp nhất là năm 2014 là 1,613 và cao nhất trong năm 2015 là 2,555, và khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán lãi vay cao, đảm bảo được khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

❖ *Những hạn chế còn tồn tại*

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ cũng có những mặt hạn chế sau:

- Doanh nghiệp đầu tư tài chính ngắn hạn lớn nhưng doanh thu tài chính lại không cao. Năm 2013 đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 49,2% tài sản ngắn hạn, năm 2014 chiếm 60,4% tài sản ngắn hạn tăng 11,2% so với năm 2013, năm 2015 chiếm 72,5% tài sản ngắn hạn tăng 12,1% so với năm 2014. Trong khi đó doanh thu hoạt động tài chính năm 2013 chiếm tỉ trọng 9,1%, năm 2014 chiếm tỉ trọng 5,2% (giảm 3,9% so với năm 2013), năm 2015 chiếm tỉ trọng 3,7% (giảm 1,5% so với năm 2014). Doanh nghiệp cần có các biện pháp cụ thể để khắc phục tình trạng trên.

- Hệ số nợ của doanh nghiệp khá thấp, hệ số nợ của doanh nghiệp năm 2013 là 0,408 lần, năm 2014 là 0,257 lần và năm 2015 là 0,262 lần. Hệ số nợ thấp nên doanh nghiệp tuy tự chủ về mặt tài chính nhưng không tận dụng được đòn bẩy tài chính.

- Một số chi phí tăng lên làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp như chi phí quản lý doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 tăng so với năm 2014 là 32.922%. Tốc độ tăng chi phí cao nên làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng của lợi nhuận. Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp giảm thiểu tối đa các loại chi phí xuống để cải thiện lợi nhuận cho công ty.

❖ Nguyên nhân của những hạn chế:

- Hiện nay hệ thống cảng đang tích tụ nhiều vấn đề nghiêm trọng, đó là luồng tàu bị bồi lắng không đạt chuẩn thiết kế, tàu ra vào khó khăn, phải chuyển tải, gây thiệt hại lớn về kinh tế và mất an toàn hàng hải.

- Khi chuyển sang hình thức kinh doanh theo hướng cổ phần, doanh nghiệp đã thu hút và huy động được lượng vốn lớn và tăng đều qua các năm. Tuy nhiên doanh nghiệp lại chưa sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý để đầu tư dẫn đến không đạt được hiệu quả.

- Trình độ chuyên môn của các cán bộ công nhân viên tại chi nhánh Cảng Chùa Vẽ chưa cao, do trước đây, chi nhánh Cảng Chùa Vẽ chỉ là xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ nên đội ngũ lao động chưa được đào tạo chuyên sâu về các nghiệp vụ cảng biển. Việc phân bổ lao động trong từng lĩnh vực, phòng ban và vị trí công việc chưa thật hợp lý và chuyên nghiệp. Dẫn đến, hiệu quả sử dụng lao động chưa cao và chưa phát huy được hết giá trị trong công việc tại chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

- Một nguyên nhân nữa khiến cho tình hình kinh doanh của chi nhánh Cảng Chùa Vẽ chưa khả quan đó là: sự ảnh hưởng của suy thoái kinh tế cùng với chính sách của nhà nước đang ngày một thắt chặt hơn, nếu doanh nghiệp không có biện pháp khắc phục và tìm hiểu nhu cầu của thị trường và đáp ứng những nhu cầu đó thì sự suy thoái của nền kinh tế sẽ tác động mạnh đến doanh nghiệp, gây ra sự mất cân đối giữa chi phí đầu vào và doanh thu cũng như lợi nhuận của doanh nghiệp, làm cho hiệu quả kinh doanh có những biến động không tốt. Đây cũng là nguyên nhân tác động đến hầu hết các doanh nghiệp trên thương trường, không chỉ riêng chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG – CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ

Trên đây, tác giả đã phân tích từng nét chung, riêng tình hình tài chính của công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ. Từ sự phân tích đó, phần nào thấy được những mặt tích cực và hạn chế còn tồn tại. Đối với những mặt tích cực, doanh nghiệp nên tiếp tục phát huy hơn nữa, còn những mặt hạn chế phần đầu tìm biện pháp khắc phục. Trong những mặt hạn chế của doanh nghiệp, có những vấn đề thuộc những nguyên nhân khách quan mà mọi doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh tế thị trường đều gặp phải: sự cạnh tranh khốc liệt cả trong và ngoài nước khiến hoạt động kinh tế ngày càng khó khăn; chính sách chế độ của nhà nước trong lĩnh vực... Những mặt khách quan này đòi hỏi doanh nghiệp phải linh động, uyển chuyển để thích nghi và khắc phục, chính những điều đó sẽ giúp chọn lọc những doanh nghiệp có khả năng thích nghi thì tồn tại, nếu không sẽ bị phá sản. Để tồn tại đã khó, để đứng vững càng khó hơn. Lúc này, vấn đề của doanh nghiệp là khắc phục những khó khăn chủ quan phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp. Những khó khăn này cản trở trên con đường phát triển của doanh nghiệp.

Từ những nhận định đó, cộng thêm chút sự hiểu biết về tình hình thực tế của doanh nghiệp qua quá trình thực tập tại doanh nghiệp, em mạnh dạn đề xuất một số giải pháp với mong muốn đóng góp vào sự phát triển chung của toàn doanh nghiệp.

3.1 Định hướng chung của doanh nghiệp đến năm 2020

- Giảm thiểu các chi phí phát sinh không cần thiết, sử dụng tiết kiệm hợp lý từng đồng vốn bỏ ra.

- Áp dụng công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và năng lực. Tổ chức tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lao động đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh doanh ngày càng cao, cả trước mắt cũng như lâu dài của công ty. Tạo điều kiện và có chính sách tốt nhất cho đời sống người lao

động để họ làm việc, gắn bó và cống hiến cho sự phát triển của công ty nói riêng và của nền kinh tế cả nước nói chung.

- Tổ chức và điều hành bộ máy quản lý chặt chẽ tránh tình trạng công kênh và để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp. Hoàn thiện các quy chế, quy định về công tác quản lý, điều hành và cải cách hành chính cho phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh, loại bỏ các yếu tố gây cản trở cho hoạt động của công ty. Nâng cao trình độ, chất lượng quản trị doanh nghiệp, nâng cao tính chuyên nghiệp trong mọi hoạt động, khắc phục những tồn tại yếu kém nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong công ty.

- Giải quyết tối đa lượng hàng còn tồn kho để tăng hiệu quả sử dụng vốn tránh tình trạng tồn đọng vốn. Ký kết thêm nhiều hợp đồng mới với các công ty lớn để giải quyết lượng hàng tồn.

- Tiến hành kiểm tra giám sát thường xuyên, hạch toán đầy đủ, chính xác và kịp thời tình hình thu chi của doanh nghiệp.

- Đầu tư thêm tài sản dài hạn, chủ động tìm kiếm và mở rộng hoạt động kinh doanh sang các tỉnh thành và địa phương khác.

- Về thị trường: nâng cao uy tín, đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, mở rộng thị trường sang các tỉnh thành khác trong nước, và cả các nước như Trung Quốc, Nhật Bản,...

3.2 Giải pháp số 1: Thu hồi đầu tư tài chính ngắn hạn để đầu tư nạo vét luồng lạch, nâng cấp hệ thống cảng tại chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

3.2.1 Cơ sở của giải pháp:

Qua phân tích bảng 2.1 kết hợp với bảng 2.5 ta nhận thấy qua 3 năm 2013-2015 doanh nghiệp đầu tư tài chính ngắn hạn lớn nhưng doanh thu tài chính lại không cao, điều này làm lãng phí nguồn vốn của doanh nghiệp.

Trong khi đó luồng lạch bị bồi lắng, không đạt chuẩn thiết kế, tàu ra vào khó khăn, phải chuyển tải làm giảm đi một lượng lớn khách hàng.

3.2.2 Mục tiêu của giải pháp:

Đầu tư 300.000 triệu đồng nạo vét hệ thống cảng làm tăng lượng hàng hóa qua cảng dẫn đến doanh thu của doanh nghiệp tăng lên khoảng 20%

3.2.3 Nội dung của giải pháp:

Thu hồi 300.000 triệu đồng đầu tư tài chính ngắn hạn để đầu tư nạo vét luồng lạch

Dự kiến :

Phân bổ chi phí trong 30 năm

Doanh thu thuần tăng lên 20%

Giá vốn hàng bán chiếm 72% doanh thu đạt được

Lãi suất ngân hàng 5%/năm

3.2.4 Kết quả dự kiến:

Doanh thu thuần tăng:

$$20\% * 634.566 = 126.913 \text{ (triệu đồng)}$$

Giá vốn hàng bán dự tính chiếm 72% tổng doanh thu đạt được:

$$72\% * 126.913 = 91.377 \text{ (triệu đồng)}$$

Doanh thu tài chính giảm:

$$5\% * 300.000 = 15.000 \text{ (triệu đồng)}$$

Chi phí phân bổ trong năm:

$$300.000 : 30 = 10.000 \text{ (triệu đồng)}$$

$$\text{LNST} = 126.913 - 91.377 - 15.000 - 10.000 = 10.536 \text{ (triệu đồng)}$$

**BẢNG 3.1: KẾT QUẢ DỰ KIẾN GIẢI PHÁP THU HỒI ĐTTTCNH ĐỂ
ĐẦU TƯ NẠO VẾT LUỒNG LẠCH**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện giải pháp	Sau khi thực hiện giải pháp	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Số tương đối
1. Doanh thu thuần	634.566	761.479	126.913	20,000
2. Giá vốn	499.838	591.215	91.377	18,281
3. Lợi nhuận gộp	134.728	170.264	35.536	26,376
4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.548	8.548	-15.000	-63,700
5. Lợi nhuận sau thuế	76.288	86.824	10.536	13,811
6. ROS	0,120	0,114	-0,006	-5,158
7. ROE	0,066	0,075	0,009	13,811
8. ROA	0,049	0,055	0,007	13,811

(Nguồn : Phòng Tài Chính – Kế Toán)

Sau khi tăng được 20% doanh thu thì đã kéo theo sự tăng của lợi nhuận sau thuế là 10.536 triệu đồng. Mặc dù chi phí phân bổ trong năm cao và doanh thu tài chính bị giảm dẫn đến chỉ số ROS giảm -5,158% tuy nhiên chỉ số ROE tăng từ 0,066 lên 0,075 tăng so với trước là 0,009 (tương ứng với 13,811%) và ROA tăng từ 0,049 lên 0,055 tăng lên so với trước là 0,007(tương ứng với 13,811%).

3.3 Giải pháp số 2: Nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công nhân viên

3.3.1 Cơ sở của giải pháp

Trước đây, chi nhánh Cảng Chùa Vẽ chỉ là xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ nên đội ngũ lao động chưa được đào tạo chuyên sâu. Mặc dù họ là những cán bộ công nhân viên lâu năm, có nhiều kinh nghiệm tuy nhiên họ lại chưa cập nhật được những kiến thức mới, phù hợp với giai đoạn hội nhập hiện nay dẫn đến chưa phát huy được hết giá trị trong công việc tại chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

3.3.2 Nội dung của giải pháp

- Đào tạo, nâng cao chất lượng lao động cho các nhân viên giữ vị trí trọng trách trong các phòng ban, bộ phận chủ chốt, cho họ tham gia học nghiệp vụ quản lý nhà nước, các lớp tiếng anh và tin học chuyên ngành thương mại.

- Đào tạo theo hình thức chuyên môn hóa đối với đội ngũ công nhân xếp dỡ, kho bãi, nhằm nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, giảm chi phí trong xếp dỡ hàng hóa, tăng năng suất lao động, cụ thể là công ty sẽ mở các lớp tập huấn, đào tạo ngắn ngày.

- Đào tạo theo hình thức tổng hợp đối với đội ngũ nhân viên văn phòng, tạo ra sự thích ứng với sự thay đổi công nhân hay sự tương hỗ trong công việc của công ty.

- Đối với cán bộ kỹ thuật, công nhân bậc cao, công nhân kỹ thuật thì công ty nên tổ chức lớp học nghiệp vụ đào tạo tại chỗ. Từ đó các công nhân, cán bộ có tay nghề cao, có kinh nghiệm sẽ kèm cặp các công nhân mới hoặc công nhân có trình độ tay nghề còn kém

- Để có thể nâng cao tay nghề của cán bộ công nhân viên trong công ty nhằm nâng cao năng suất lao động thì ban lãnh đạo cần đưa ra kế hoạch khảo sát trình độ của công nhân viên hàng năm thông qua việc sát hạch tay nghề hoặc tổ chức các cuộc thi tay nghề. Điều này sẽ tác động đến ý thức tự giác của người lao động, họ sẽ không ngừng học hỏi nâng cao nghiệp vụ tay nghề để đáp ứng yêu cầu của công việc.

3.4 Giải pháp số 3: Thanh lý một số tài sản đã cũ, lỗi thời

3.4.1 Cơ sở của giải pháp

Hiện nay Cảng có rất nhiều máy móc thiết bị đã lỗi thời, không được sử dụng trong quá trình bốc xếp, vận chuyển hàng hóa, các máy móc thiết bị này nếu được sửa chữa, bảo dưỡng thì vẫn có thể sử dụng được tuy nhiên hiện nay Cảng đã đầu tư rất nhiều máy móc thiết bị mới trong khi đó các máy móc thiết bị mới này hoạt động vẫn chưa hết công suất nên việc thanh lý các máy móc thiết bị cũ ko còn nhiều lợi ích cho Cảng là việc cần phải thực hiện, một mặt giải

phóng mặt bằng cho Cảng (vì các thiết bị này chiếm một diện tích khá lớn), mặt khác mang lại một khoản doanh thu nhất định cho Cảng.

3.4.2 Kết quả dự kiến

BẢNG 3.2 : BẢNG GIÁ TRỊ THANH LÝ MỘT SỐ MÁY MÓC THIẾT BỊ

Đơn vị: nghìn đồng

Tên phương tiện	Số lượng thanh lý	Giá thanh lý 1 thiết bị	Số tiền thu về
Cần trục bánh lốp	2	550.000	1.100.000
Xe nâng hàng	2	300.000	600.000
Xe đầu kéo	1	800.000	800.000
Xe ô tô vận tải	3	400.000	1.200.000
Container 20'	10	10.000	100.000
TỔNG TIỀN			3.800.000

KẾT LUẬN

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng - Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ đã cho thấy vai trò quan trọng của việc phân tích tài chính trong doanh nghiệp. Phân tích tài chính doanh nghiệp ảnh hưởng tới sự định hướng cho doanh nghiệp trong giai đoạn phát triển tiếp theo, đồng thời giúp những đối tượng liên quan tới doanh nghiệp biết rõ hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua những phân tích cụ thể về số liệu, nguyên nhân và đưa ra những giải pháp giúp cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp nhìn ra được điểm mạnh để phát huy, chỉ ra được điểm yếu để khắc phục. Ngoài ra kết quả từ việc phân tích này còn giúp các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính, giúp họ có quyết định đúng đắn và chính xác hơn.

Trong giai đoạn năm 2013-2015 Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng - Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ đã đạt được nhiều thành tích nhất định như: Doanh thu đạt được của công ty là tương đối cao, đã giảm được lượng hàng tồn kho và giá vốn hàng bán dẫn đến tăng lợi nhuận. Đó là một thành tựu lớn của doanh nghiệp, một sự cố gắng phấn đấu của doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều bất ổn và sự cạnh tranh gay gắt trong ngành. Nhưng bên cạnh đó công ty cũng gặp phải không ít khó khăn khi đầu tư tài chính chưa hiệu quả, cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông còn nhiều hạn chế. Điều đó đã kéo theo một số vấn đề phát sinh về chi phí bảo quản bến bãi, hệ thống kho bãi dòn tắc, tàu ra vào khó khăn, phải chuyển tải, cản trở phát triển dịch vụ khác, gây thiệt hại lớn về kinh tế và mất an toàn hàng hải.

Bước sang một giai đoạn mới công ty cần phải cố gắng nỗ lực hơn nữa để giải quyết một số vấn đề khó khăn đang gặp phải bằng cách thực hiện các giải pháp. Việc ưu tiên của công ty là cần giải quyết luồng tàu bị bồi lắng không đạt chuẩn thiết kế. Ngoài ra công ty cũng cần có một số giải pháp để mở rộng môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ngô Thế Chi & Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài Chính Hà Nội.
- [2] Phạm Thị Gái (2004), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thống Kê.
- [3] Lê Văn Tâm (2000), *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp*, NXB Thống Kê.
- [4] Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ (2013, 2014, 2015), *Báo cáo tài chính*.